



tái quán dào

跆拳道

noun · taekwondo

Example Sentences

tā xué le sān nián tái quán dào
他学了三年跆拳道。

He has studied taekwondo for three years.

tái quán dào bǐ sài zài tǐ yù guǎn jǔ xíng
跆拳道比赛在体育馆举行。

The taekwondo competition was held at the gymnasium.

Trace each character, then write the word on your own.

跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道
跆拳道	跆拳道	跆拳道	跆拳道							

拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳
拳	拳									

道	道	道	道	道	道	道	道	道	道	道
道	道	道	道							